

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2883/LĐTBXH-KHTC
V/v xây dựng kế hoạch phát triển
lĩnh vực lao động, người có công
và xã hội năm 2018

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Thực hiện Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, Bộ yêu cầu Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch năm 2018 theo các nội dung, yêu cầu cụ thể như sau:

I. VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017

1. Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2017 các lĩnh vực lao động, người có công và xã hội trên địa bàn các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương; so sánh với kết quả thực hiện 2017 với cùng kỳ năm 2016 và kế hoạch cả năm 2017. Phân tích, đánh giá những kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thuộc các lĩnh vực của ngành được giao trong các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017; Quyết định số 54/QĐ-LĐTBXH ngày 09/01/2017 của Bộ trưởng ban hành Chương trình công tác lĩnh vực lao động, người có công và xã hội năm 2017 và các văn bản chỉ đạo, điều hành khác của Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đã ban hành từ đầu năm 2017 đến nay.

2. Yêu cầu việc đánh giá phải sát thực, đúng thực chất kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ tại địa phương; làm nổi bật những kết quả đã đạt được, đồng thời chỉ ra được những tồn tại, hạn chế, khó khăn và nguyên nhân trong việc thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm; dự kiến mức độ hoàn thành kế hoạch năm 2017 và đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung thực hiện trong những tháng cuối năm để đảm bảo hoàn thành và vượt mức kế hoạch đã đề ra từ đầu năm.

3. Căn cứ vào tình hình thực hiện kế hoạch năm 2017, dự báo xu hướng phát triển, những cơ hội, thách thức đối với sự phát triển của các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ tại địa phương để xác định các giải pháp ứng phó phù hợp, hạn chế thấp nhất những tác động tiêu cực có thể xảy ra đối với các vấn đề về an sinh xã hội nhằm đảm bảo ổn định xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trên địa bàn, góp phần hoàn thành mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố và cả nước.

II. ĐỊNH HƯỚNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH NĂM 2018

1. Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 theo Chỉ thị số 29/CT-TTg

Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế một cách đồng bộ, toàn diện, nhất là các ngành và lĩnh vực trọng tâm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với chú trọng cải thiện nền tảng cho tăng trưởng chất lượng, hiệu quả và sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng; nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật. Bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Phát triển giáo dục - đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội. Ứng phó và thích nghi hiệu quả với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, chống thiên tai, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh giản biên chế gắn với cải cách công vụ, công chức, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, đưa quan hệ với các đối tác lớn đi vào chiều sâu, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, góp phần huy động nguồn lực và duy trì môi trường hòa bình, an ninh để phục vụ cho phát triển và nâng cao vị thế đối ngoại của Việt Nam trên trường quốc tế.

2. Định hướng nhiệm vụ phát triển các lĩnh vực lao động, người có công và xã hội

(1). Tập trung triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 21/02/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020.

(2). Thực hiện các giải pháp phát triển thị trường lao động; nâng cao chất lượng công tác dự báo và thông tin thị trường lao động; gắn với kết nối hệ thống thông tin thị trường lao động địa phương với hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia; đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm của hệ thống Trung tâm Dịch vụ việc làm; tăng tần suất, nâng cao hiệu quả tổ chức sàn giao dịch việc làm tại địa phương. Thực hiện đồng bộ các chính sách, chương trình giải quyết việc làm gắn với thị trường lao động; thúc đẩy chuyển dịch việc làm khu vực nông thôn theo hướng phi nông nghiệp; chú trọng giải quyết việc làm

cho lao động dồi dư từ khu vực nông nghiệp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, giải pháp hỗ trợ tạo việc làm, xuất khẩu lao động cho nhóm lao động yếu thế, nhất là lao động thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, lao động là người dân tộc thiểu số, thanh niên nông thôn.

Thực hiện các giải pháp ổn định và phát triển thị trường xuất khẩu lao động, nhất là các thị trường có thu nhập cao, phù hợp với trình độ, kỹ năng của người lao động Việt Nam. Làm tốt công tác tạo nguồn, nhất là lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đi làm việc ở nước ngoài. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ quyền lợi của người lao động làm việc ở nước ngoài, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh hoạt động xuất khẩu lao động.

(3). Tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương; đổi mới cơ chế quản lý tiền lương đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước theo hướng gắn với năng suất lao động, hiệu quả kinh doanh. Có giải pháp, chính sách bảo đảm quyền lợi người lao động trong quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường thực hiện cơ chế đối thoại và thỏa thuận về tiền lương, quan hệ lao động giữa các bên, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, tiến bộ. Chủ động theo dõi, nắm bắt phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động, nhằm giảm thiểu các vụ đình công, lãn công của người lao động.

(4). Thực hiện các giải pháp đồng bộ để mở rộng diện bao phủ và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm, nhất là các hành vi trốn đóng, nợ đóng bảo hiểm xã hội; các hành vi tiêu cực, gian lận để hưởng chế độ, trục lợi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động.

(5). Tăng cường quản lý nhà nước về công tác an toàn - vệ sinh lao động; xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. Tăng đầu tư cho hoạt động phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chăm sóc sức khỏe cho người lao động, hỗ trợ duy trì khả năng tham gia lao động cho người lao động sau khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, người lao động tham gia cải thiện điều kiện và môi trường lao động giảm thiểu tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Tổ chức tốt Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động năm 2018.

(6). Tổ chức thực hiện hiệu quả Luật giáo dục nghề nghiệp; tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 29- NQ/TW của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, tạo chuyên biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội và hội nhập quốc tế. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước. Đổi mới hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng tăng cường tính tự chủ và áp dụng cơ chế cạnh tranh về chất lượng giữa các cơ sở đào tạo;

hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp các cấp. Thực hiện giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập. Rà soát, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực cả nước, các vùng và các địa phương. Đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học, đánh giá kết quả, nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn kết chặt chẽ với thực tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, huy động các doanh nghiệp tham gia giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ phát triển đào tạo nghề, đặc biệt là dạy nghề cho lao động nông thôn, lao động tại các vùng khó khăn và các đối tượng chính sách.

(7). Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 22/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục tăng cường công tác chăm sóc người có công với cách mạng. Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đã ban hành cho đối tượng người có công. Tập trung, rà soát thống kê, phân loại hồ sơ đối tượng tồn đọng; giải quyết cơ bản hồ sơ đang còn tồn đọng theo quy trình đã ban hành. Thực hiện hiệu quả, đảm bảo tiến độ đề án xác nhận hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin. Thực hiện “Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở”. Huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cộng đồng cùng nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng.

(8). Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách, chương trình, dự án về giảm nghèo nhằm đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo, hạn chế tái nghèo; tạo điều kiện để người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo nghèo, nhất là tại các địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn..., tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh...). Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; ưu tiên, tập trung nguồn lực phát triển các vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, các vùng khó khăn, thường xuyên bị thiên tai để đảm bảo giảm nghèo bền vững. Nhân rộng các mô hình giảm nghèo, an sinh xã hội đã và đang thực hiện có hiệu quả ở địa phương. Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chính sách giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều, hướng tới thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, nhất là chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; đảm bảo người dân tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản bị thiếu hụt, phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước.

(9). Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội, chính sách ưu đãi các đối tượng yếu thế trong xã hội. Chú trọng công tác chăm sóc, phát huy người cao tuổi, người khuyết tật. Thực hiện Đề án đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; từng bước hình thành hệ thống cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên nghiệp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của đối tượng bảo trợ xã hội theo hướng phát hiện sớm, can thiệp, hỗ trợ kịp thời đối tượng cần trợ giúp xã hội; tiếp nhận đối tượng trong trường hợp khẩn cấp, ngắn hạn; hỗ trợ chăm sóc và phục hồi đối tượng tại gia đình, cộng đồng. Huy động mọi nguồn lực xã hội, phát triển các hình thức trợ

giúp dựa vào cộng đồng để tạo điều kiện, cơ hội cho các đối tượng yếu thế vượt qua hoàn cảnh, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện các chính sách trợ giúp xã hội, đề xuất Chính phủ phương thức hỗ trợ theo hướng đảm bảo người dân tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản bị thiếu hụt, phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước.

Thực hiện tốt công tác hỗ trợ đột xuất, bảo đảm người dân bị thiệt hại khi gặp rủi ro, thiên tai được hỗ trợ kịp thời.

(10). Đảm bảo triển khai thực hiện tốt quyền trẻ em; triển khai đồng bộ các giải pháp xây dựng môi trường sống an toàn, thân thiện và lành mạnh để thực hiện ngày càng tốt hơn công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 05/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới; Luật trẻ em năm 2016; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 16/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo, thực hiện phòng, chống tai nạn thương tích và đuối nước cho học sinh, trẻ em; Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 16/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường giải pháp phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em; tạo sự chuyển biến tích cực về cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, đồng thời mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ và phúc lợi xã hội dành cho trẻ em. Tổ chức tốt Tháng hành động vì trẻ em và Diễn đàn trẻ em các cấp. Hỗ trợ bảo vệ và chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em vùng nông thôn nghèo, vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, từng bước giảm khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa các nhóm trẻ em và trẻ em giữa các vùng, miền. Nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho mọi trẻ em. Xử lý nghiêm minh những vụ bạo lực, xâm hại trẻ em.

(11). Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; bảo đảm bình đẳng thực chất giữa nam và nữ về cơ hội, sự tham gia và thụ hưởng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Tổ chức tốt Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, phân đấu thu hẹp rõ rệt khoảng cách giới; nâng vị thế của phụ nữ trong một số lĩnh vực, địa bàn trọng điểm có bất bình đẳng giới hoặc nguy cơ có sự mất bình đẳng giới cao; đảm bảo sự bình đẳng của phụ nữ trong tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội và gia đình.

(12). Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện phục hồi, quản lý sau cai và phòng, chống tệ nạn mại dâm, tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về: Tăng cường công tác quản lý người nghiện và cai nghiện ma túy; nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ sở cai nghiện; thực hiện tốt Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 01/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống và cai nghiện ma túy trong tình hình mới. Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc phát hiện, lập hồ sơ quản lý người nghiện ma túy. Đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ điều trị nghiện; hoàn thiện chính sách hỗ trợ cai nghiện ma túy tự nguyện. Tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý tại các cơ sở cai nghiện ma túy tập trung; phát triển các mô hình cai nghiện và quản lý sau cai có

hiệu quả tại cộng đồng; đổi mới công tác quản lý sau cai nghiện; phát triển mạng lưới các cơ sở điều trị thay thế bằng thuốc Methadone và các phương pháp điều trị khác đáp ứng nhu cầu đa dạng về dịch vụ điều trị nghiện cho người nghiện ma túy ở các địa phương; tăng cường quản lý, tư vấn, trợ giúp người sau cai nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống, phòng, chống tái nghiện.

Tăng cường quản lý địa bàn, không để tệ nạn mại dâm gây bức xúc xã hội; xây dựng, thí điểm các mô hình đề từng bước hình thành hệ thống cung cấp dịch vụ hỗ trợ người bán dâm tại cộng đồng trong việc tư vấn tâm lý, pháp lý, sức khỏe, phòng chống HIV/AIDS, giáo dục kỹ năng sống, trợ giúp xã hội nhằm tạo cơ hội cho người bán dâm hòa nhập cộng đồng bền vững.

Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán trở về tái hòa nhập cộng đồng.

(13). Xây dựng kế hoạch và triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu thuộc phạm vi quản lý của ngành trên địa bàn; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và cam kết bố trí nguồn lực từ ngân sách địa phương đảm bảo thực hiện các mục tiêu của các chương trình, dự án.

(14). Tổ chức triển khai Kế hoạch hành động của Bộ thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn với các chương trình, đề án, nhiệm vụ cụ thể để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 mà Bộ được giao chủ trì thực hiện.

(15). Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật, chính sách lĩnh vực lao động, người có công và xã hội. Tập trung xử lý, làm chuyên biến rõ nét những vấn đề xã hội còn bức xúc, cử tri và đại biểu Quốc hội quan tâm. Thực hiện có hiệu quả công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo. Xử lý nghiêm các đối tượng không thực hiện, thực hiện không đầy đủ quyết định thanh tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định thu hồi. Thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, không để tình trạng khiếu kiện kéo dài, vượt cấp.

(16). Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là công tác rà soát và đơn giản hóa, giảm thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện quyết liệt Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ² và tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ³ theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin gắn với cải cách hành chính và phải bảo đảm công tác bảo mật trong việc thực hiện Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Tập trung xây dựng

² Về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020.

³ Về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

cơ sở dữ liệu về người có công và xã hội; phát triển các dịch vụ công trực tuyến và các ứng dụng hỗ trợ doanh nghiệp, người dân.

(17). Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giải thích chính sách, pháp luật về lao động, người có công và xã hội; chủ động cung cấp thông tin chính thức, đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch về các giải pháp chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước để doanh nghiệp, người dân hiểu và chia sẻ nhằm tạo sự đồng thuận trong thực thi chính sách, pháp luật.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch năm 2018 lĩnh vực lao động, người có công và xã hội trên địa bàn đúng nội dung, yêu cầu tại công văn này. Bên cạnh việc thuyết minh đánh giá kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2017, các Sở tổng hợp đầy đủ số liệu thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành trên địa bàn theo biểu mẫu kèm theo công văn này.

2. Các đơn vị thuộc Bộ có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn các địa phương trong quá trình xây dựng kế hoạch năm 2018 theo lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị nhằm bảo đảm kế hoạch của địa phương được xây dựng theo đúng yêu cầu, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo Bộ; phù hợp với mục tiêu, định hướng và khả năng cân đối nguồn lực giai đoạn 2016 - 2020 của cả nước và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của các tỉnh, thành phố đã đề ra.

3. Yêu cầu Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố tập trung chỉ đạo, xây dựng, hoàn thành và gửi kế hoạch của địa phương về Bộ trước ngày 25/7/2017, đồng thời gửi thư điện tử theo địa chỉ e-mail: phongkh@molisa.gov.vn.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các Sở phản ánh về Bộ (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính, điện thoại 024.38.269.544/024.39.364.160) để được hướng dẫn thêm./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để chỉ đạo);
- Công thông tin điện tử của Bộ;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đào Hồng Lan

KẾ HOẠCH NĂM 2018 LĨNH VỰC VIỆC LÀM

(Kèm theo Công văn số 2883 /LĐTBXH-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2017)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
1	DÂN SỐ - LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM								
1	Dân số	Người							
	Trong đó : - Thành thị	"							
	- Nông thôn	"							
2	Dân số trong độ tuổi lao động	"							
	Trong đó : - Thành thị	"							
	- Nông thôn	"							
3	Số lao động tham gia hoạt động kinh tế	"							
	- Chia theo khu vực	"							
	+ Lao động khu vực thành thị	"							
	+ Lao động khu vực nông thôn	"							
	- Chia theo nhóm ngành	"							
	+ Công nghiệp và xây dựng	"							
	+ Nông, lâm, ngư nghiệp	"							
	+ Dịch vụ	"							
4	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%							
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%							
	Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%							
6	Tổng số lao động được tạo việc làm trong nước	Người							
	Chia theo: + Công nghiệp và xây dựng	"							
	+ Nông, lâm, ngư nghiệp	"							
	+ Dịch vụ	"							
	Trong đó số lao động nữ được tạo việc làm	"							
7	Bảo hiểm thất nghiệp								
7.1	Số lao động thuộc đối tượng đóng BHTN	Người							
7.2	Số người tham gia BHTN	Người							
	Tỷ lệ lao động tham gia BHTN	%							
	Kinh phí tham gia BHTN	Tr.đồng							
7.3	Số người thất nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách BHTN	Người							
	Trong đó:								
	- Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng	Người							
	- Số người được hưởng trợ cấp thất nghiệp 1 lần	-							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
	- Số người được tư vấn giới thiệu việc làm	-							
	- Số người được hỗ trợ học nghề	-							
8	Hoạt động Trung tâm Dịch vụ việc làm								
	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm	Người							
	Trong đó: Số người tìm được việc làm	"							
9	Tổ chức sàn giao dịch việc làm								
	- Số đơn vị tham gia	Lần đơn vị							
	- Số người đăng ký tìm việc làm	Người							
	Trong đó: số người được tuyển dụng thông qua sàn giao dịch	"							
	- Số người đăng ký học nghề	"							
	Trong đó: số người được tuyển học nghề	"							
II	THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM THUỘC CTMT GDNN - VL VÀ ATLĐ								
1	Đầu tư Trung tâm Dịch vụ Việc làm								
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương	Tr.đồng							
	+ Ngân sách địa phương	Tr.đồng							
2	Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động								
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương	Tr.đồng							
	+ Ngân sách địa phương	Tr.đồng							
3	Hỗ trợ lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, các khu công nghiệp và lao động vùng biên								
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương	Tr.đồng							
	+ Ngân sách địa phương	Tr.đồng							
4	Hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo nông thôn								
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương	Tr.đồng							
	+ Ngân sách địa phương	Tr.đồng							
5	Nâng cao năng lực, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện dự án								
	- Tập huấn cán bộ								
	+ Số cán bộ làm công tác việc làm được tập huấn	Người							
	+ Kinh phí thực hiện	Tr.đồng							
	Ngân sách Trung ương	Tr.đồng							
	Ngân sách địa phương	Tr.đồng							
	- Truyền thông	"							

TT	Chi tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
	- Giám sát, đánh giá	"							
III	DOANH NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM								
1	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Doanh nghiệp " " "							
2	Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Người " " "							
3	Số lao động làm việc từ 3 tháng trở lên trong các doanh nghiệp Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	" " " "							
4	Số doanh nghiệp có sử dụng lao động là người nước ngoài Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Doanh nghiệp " " "							
5	Số lao động người nước ngoài đang làm việc tại các doanh nghiệp	Người							
5.1	Số lao động thuộc diện phải cấp phép	"							
5.2	Số lao động đã được cấp phép Tỷ lệ lao động đã được cấp phép	" %							
5.3	Số lao động đang làm thủ tục cấp phép Tỷ lệ lao động đang làm thủ tục cấp phép	Người %							

KẾ HOẠCH NĂM 2018 LĨNH VỰC VIỆC LÀM NGOÀI NƯỚC

(Kèm theo Công văn số 2883/LĐTĐ-BHXH-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2017)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
I	SỐ VIỆC LÀM NGOÀI NƯỚC	Người							
1	Tổng số lao động đang làm việc có thời hạn ở nước ngoài	"							
	<i>Trong đó số lao động nữ</i>	"							
	Chia ra một số thị trường lớn	"							
	- Đài Loan	"							
	- Malaysia	"							
	- Hàn Quốc	"							
	- Nhật Bản	"							
	- Lào	"							
	- Trung Đông	"							
	- Thị trường khác	"							
2	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong năm	Người							
	<i>Trong đó số lao động nữ</i>	"							
	Chia ra một số thị trường lớn	"							
	- Đài Loan	"							
	- Malaysia	"							
	- Hàn Quốc	"							
	- Nhật Bản	"							
	- Lào	"							
	- Trung Đông	"							
	- Thị trường khác	"							
3	Số lao động về nước trong năm	Người							
	Trong đó: Số lao động phải về nước trước thời hạn do vi phạm hợp đồng	-							
4	Số thu nhập lao động xuất khẩu chuyển về nước	Tr.đồng							
	Chia ra một số thị trường lớn	"							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
	- Đài Loan - Malaysia - Hàn Quốc - Nhật Bản - Lào - Trung Đông - Thị trường khác	" " " " " " "							
II	THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN								
1	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020)								
1.3	Số người được hỗ trợ học nghề Kinh phí hỗ trợ <i>Trong đó: Ngân sách Trung ương</i> <i>Ngân sách địa phương</i>	Người Tr.đồng " "							
1.2	Số người được đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài Kinh phí hỗ trợ <i>Trong đó: Ngân sách Trung ương</i> <i>Ngân sách địa phương</i>	Người Tr.đồng " "							
2	Hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (Chương trình mục tiêu GDNN-VL và ATLĐ)								
2.1	Số người được hỗ trợ học nghề Kinh phí hỗ trợ <i>Trong đó: Ngân sách Trung ương</i> <i>Ngân sách địa phương</i>	Người Tr.đồng " "							
2.2	Số người được đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài Kinh phí hỗ trợ <i>Trong đó: Ngân sách Trung ương</i> <i>Ngân sách địa phương</i>	Người Tr.đồng " "							

KẾ HOẠCH NĂM 2018 LĨNH VỰC AN TOÀN LAO ĐỘNG

(Kèm theo Công văn số 2873 /LĐTBXH-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2017)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
I	TAI NẠN LAO ĐỘNG								
1	Số vụ tai nạn lao động	Vụ							
	<i>Trong đó: Số vụ tai nạn lao động có chết người</i>	-							
2	Số lao động tai nạn lao động/ 100.000 lao động	%							
	<i>(Chia ra 1 số ngành cơ bản)</i>								
3	Số người bị tai nạn lao động	Người							
	<i>Trong đó: Số người chết</i>	-							
4	Tỷ lệ lao động chết người/ 100.000 lao động	%							
	<i>(Chia ra 1 số ngành cơ bản)</i>	-							
5	Số doanh nghiệp để xảy ra tai nạn chết người	Doanh nghiệp							
II	ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG								
1	Số lao động phải làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại	Người							
	<i>Tỷ lệ lao động phải làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại</i>	%							
2	Số lao động mắc bệnh nghề nghiệp	Người							
	<i>Tỷ lệ lao động mắc bệnh nghề nghiệp</i>	%							
3	Số doanh nghiệp có lao động mắc bệnh nghề nghiệp	Doanh nghiệp							
4	Số doanh nghiệp làm tốt công tác ATVSLĐ	-							
5	Số doanh nghiệp vi phạm quy định của pháp luật về ATVSLĐ	-							
III	THỰC HIỆN DỰ ÁN TĂNG CƯỜNG AN TOÀN LAO ĐỘNG THUỘC CTMT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ ATLD								
1	Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý về an toàn, vệ sinh lao động	tr. Đồng							
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương	"							
	+ Ngân sách địa phương	"							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
2	Tuyên truyền, huấn luyện, giáo dục nâng cao nhận thức, kỹ năng và sự tuân thủ pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động Trong đó: + Ngân sách Trung ương + Ngân sách địa phương	tr. đồng " "							
3	Tư vấn, hỗ trợ áp dụng các biện pháp kỹ thuật phòng chống tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp Trong đó: + Ngân sách Trung ương + Ngân sách địa phương	triệu đồng " "							

KẾ HOẠCH NĂM 2018 LĨNH VỰC QUAN HỆ LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG

(Kèm theo Công văn số 2173/LĐTBXH-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2017)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
I	LAO ĐỘNG								
1	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn cả nước	D nghiệp							
	Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
2	Số doanh nghiệp ký kết thoả ước lao động tập thể	Người							
	Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
3	Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp	"							
	Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
4	Số lao động làm việc từ 3 tháng trở lên trong các doanh nghiệp	"							
	Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
5	Số lao động làm việc từ 3 tháng trở lên trong các doanh nghiệp có hợp đồng lao động	"							
	Trong đó: - Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
II	TIỀN LƯƠNG								
1	Tiền lương bình quân người/ tháng	tr. đồng							
	Trong đó:								
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
2	Số doanh nghiệp xây dựng thang, bảng lương	Doanh nghiệp							
	Trong đó:	"							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
	- Doanh nghiệp nhà nước - Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN - Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	" " "							
3	Số lao động dôi dư được giải quyết chế độ Kinh phí thực hiện	Người Tr. đồng							
III	QUAN HỆ LAO ĐỘNG KHÁC								
1	Số vụ đình công xảy ra trên địa bàn Trong đó:	Vụ "							
	- Doanh nghiệp nhà nước - Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN - Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	" " "							
2	Tuyên truyền phổ biến pháp luật về lao động - Số lượt người được tuyên truyền - Số doanh nghiệp được tuyên truyền	lượt người doanh nghiệp							
3	Số lượt người tham gia đình công Trong đó:	lượt người "							
	- Doanh nghiệp nhà nước - Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN - Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	" " "							

KẾ HOẠCH NĂM 2018 LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI
(Kèm theo Công văn số 283 /LDTBXH-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2017)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
I	BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC								
1	Số lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người							
	Trong đó:	"							
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
	- Hành chính sự nghiệp	"							
	- Khác	"							
2	Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người							
	Trong đó:	"							
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
	- Hành chính sự nghiệp	"							
	- Khác	"							
3	Kinh phí đóng BHXH bắt buộc	triệu đồng							
	Trong đó:	"							
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
	- Hành chính sự nghiệp	"							
	- Khác	"							
4	Nợ đọng BHXH bắt buộc	triệu đồng							
	Trong đó:	"							
	- Doanh nghiệp nhà nước	"							
	- Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	"							
	- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	"							
	- Hành chính sự nghiệp	"							
	- Khác	"							
II	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN								
1	Số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người							
2	Kinh phí đóng BHXH bắt buộc	triệu đồng							
III	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội trong lực lượng lao động	%							

KẾ HOẠCH NĂM 2018 LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
(Kèm theo Công văn số 2883 /LDTBXH-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2017)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm	Ước TH 06 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
I	QUẢN LÝ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP								
1	Tuyển mới	Người							
1.1	Cao đẳng	"							
1.2	Trung cấp	"							
1.3	Sơ cấp và dưới 03 tháng	"							
	- Trong đó: + Dạy nghề cho LĐNT								
	* Thanh niên dân tộc thiểu số								
	* Lao động bị thu hồi đất								
	+ Dạy nghề cho người khuyết tật	"							
2	Tốt nghiệp	Người							
2.1	Cao đẳng	"							
2.2	Trung cấp	"							
2.3	Sơ cấp và dưới 03 tháng	"							
3	Tổng số cơ sở GDNN trên địa bàn	Cơ sở							
3.1	Trường Cao đẳng	"							
	<i>Trong đó: trường tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài</i>	"							
3.2	Trường trung cấp	"							
	<i>Trong đó: trường tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài</i>	"							
3.3	Trung tâm GDNN	"							
	Trong đó:	"							
	- Trung tâm dạy nghề ngoài công lập	"							
	- Trung tâm dạy nghề quận, huyện	"							
3.4	Cơ sở khác có tham gia dạy nghề	"							
4	Số cơ sở GDNN tăng/giảm, trong đó:	Cơ sở							
4.1	Trường Cao đẳng	"							
	<i>Trong đó trường tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài</i>	"							
4.4	Trường trung cấp	"							
	<i>Trong đó trường tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài</i>	"							
4.3	Trung tâm GDNN	"							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm	Ước TH 06 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
2.2	- Số cơ sở được hỗ trợ - Tổng kinh phí <i>Trong đó: Ngân sách Trung ương Ngân sách địa phương</i>	Cơ sở Tr.đồng " "							
	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề - Số lao động nông thôn được hỗ trợ - Tổng kinh phí <i>Trong đó: Ngân sách Trung ương Ngân sách địa phương</i>	người Tr.đồng " "							
2.3	- Đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức xã Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá chương trình	người							
	- Tập huấn cán bộ + Số cán bộ làm công tác GDNN được tập huấn + Kinh phí thực hiện <i>Ngân sách Trung ương Ngân sách địa phương</i>	Người Tr.đồng " "							
	- Truyền thông - Giám sát, đánh giá	" "							

KẾ HOẠCH NĂM 2018 LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI
(Kèm theo Công văn số 2993 /LDTBXH-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2017)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
I	THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO TRỢ XÃ HỘI								
1	Trợ cấp xã hội thường xuyên								
1.1	Tổng số đối tượng cần trợ cấp xã hội	<i>Người</i>							
	- Người cao tuổi	"							
	- Người khuyết tật	"							
	- Người tâm thần	"							
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"							
	- Đối tượng khác	"							
1.2	Số đối tượng đã được hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng	"							
	- Người cao tuổi	"							
	- Người khuyết tật	"							
	- Người tâm thần	"							
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"							
	- Đối tượng khác	"							
	Kinh phí thực hiện	tr. đồng							
1.3	Số đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở BTXH	<i>Người</i>							
	- Người cao tuổi	"							
	- Người khuyết tật	"							
	- Người tâm thần	"							
	- Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	"							
	- Đối tượng khác	"							
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng							
1.4	Tỷ lệ đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	%							
2	Tỷ lệ người khuyết tật được tiếp cận tối thiểu 1 trong các dịch vụ trợ giúp xã hội	%							
3	Cứu trợ đột xuất								
	- Số hộ được cứu trợ	Hộ							
	- Số nhân khẩu được cứu trợ	Người							
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
4	Trong đó : + Ngân sách Trung ương	"							
	+ Ngân sách địa phương	"							
	+ Huy động từ cộng đồng	"							
4	Cứu đói								
	- Số hộ được cứu đói	Hộ							
	- Số nhân khẩu được cứu đói	Người							
5	- Tổng số gạo hỗ trợ cứu đói	Tấn							
	Trong đó : + Trung ương hỗ trợ	"							
	+ Địa phương hỗ trợ	"							
5	+ Huy động từ cộng đồng	"							
	Số đối tượng được cấp DCCH, xe lăn và trợ giúp y tế	Người							
	Kinh phí thực hiện	Tr. đồng							
II	Trong đó: + Cơ sở nhà nước	"							
	Kinh phí	"							
	+ Cơ sở ngoài nhà nước	tr. đồng							
II	CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI								
	1 Số cơ sở BTXH trên địa bàn	cơ sở							
	Trong đó: + Cơ sở công lập	"							
2	+ Cơ sở ngoài công lập	"							
	2 Số cơ sở BTXH được đầu tư trong kỳ	"							
	Trong đó: + Cơ sở công lập	"							
III	Kinh phí	tr. đồng							
	+ Cơ sở ngoài công lập	"							
	Kinh phí	tr. đồng							
III	THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG YẾU THỂ								
	1 Tổng kinh phí thực hiện	tr. đồng							
	+ Ngân sách Trung ương	"							
2	+ Ngân sách địa phương	"							
	2 Số cơ sở trợ giúp xã hội được hỗ trợ đầu tư	Cơ sở							
	Kinh phí thực hiện	tr. đồng							
2	+ Ngân sách Trung ương	"							
	+ Ngân sách địa phương	"							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
3	Số cán bộ được đào tạo, tập huấn Kinh phí thực hiện + Ngân sách Trung ương + Ngân sách địa phương	Lượt người tr. đồng " "							

KẾ HOẠCH NĂM 2018 LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO

(Kèm theo Công văn số 2173/LDTBXH-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2017)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
I	QUẢN LÝ VỀ GIẢM NGHÈO								
1	Tổng số hộ dân cư	Hộ							
2	Số hộ nghèo	"							
	Tỷ lệ hộ nghèo	%							
3	Số hộ cận nghèo	"							
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%							
4	Số hộ nghèo tại các huyện nghèo	Hộ							
	Tỷ lệ hộ nghèo	%							
5	Thực hiện chính sách về Giảm nghèo	Hộ							
5.1	Số hộ nghèo được hỗ trợ	-							
	- Cấp thẻ Bảo hiểm y tế	-							
	- Vay vốn tín dụng	-							
	- Hỗ trợ học nghề	-							
	- Các hỗ trợ khác (Chi tiết theo nhóm chính sách)	-							
5.2	Kinh phí thực hiện các chính sách Giảm nghèo	tr. đồng							
	+ Ngân sách Trung ương	-							
	+ Ngân sách địa phương	-							
	+ Huy động khác	-							
II	THỰC HIỆN CTMTQG GIẢM NGHÈO								
1	Dự án 1: Chương trình 30a								
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	Tr.đồng							
	+ Ngân sách Trung ương	"							
	+ Ngân sách địa phương	"							
	+ Huy động khác	"							
1.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	tr. đồng							
	+ Ngân sách Trung ương	"							
	+ Ngân sách địa phương	"							
	+ Huy động khác	"							

TT	Chi tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
1.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo + Ngân sách Trung ương + Ngân sách địa phương + Huy động khác	triệu đồng Tr.đồng "							
1.4	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài + Ngân sách Trung ương + Ngân sách địa phương + Huy động khác	Tr.đồng " "							
2	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (hoạt động truyền thông về giảm nghèo) + Ngân sách Trung ương + Ngân sách địa phương + Huy động khác	Tr.đồng " "							
3	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình								
3.1	Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ - Số cán bộ được đào tạo, tập huấn - Kinh phí thực hiện + Ngân sách Trung ương + Ngân sách địa phương + Huy động khác	người Tr.đồng " "							
3.2	Hoạt động giám sát, đánh giá + Ngân sách Trung ương + Ngân sách địa phương + Huy động khác	Tr.đồng " "							

KẾ HOẠCH NĂM 2018 LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG
(Kèm theo Công văn số 2883/LDTBXH-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2017)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
I	Xác nhận, công nhận người hưởng chính sách ưu đãi người có công								
1	Số đối tượng được công nhận trong kỳ	đối tượng							
2	Số hồ sơ còn tồn đọng trong kỳ	Hồ sơ							
II	Thực hiện dự toán kinh phí ưu đãi NCC								
1	Trợ cấp thường xuyên	Tr. đồng							
2	Trợ cấp 1 lần	"							
III	Công tác mộ, nghĩa trang liệt sỹ								
1	Số nghĩa trang liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Nghĩa trang							
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng							
	Trong đó: + Ngân sách trung ương	"							
	+ Ngân sách địa phương	"							
2	Số đài tưởng niệm liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Đài tưởng niệm							
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng							
	Trong đó: Ngân sách trung ương	"							
3	Số nhà bia ghi tên liệt sỹ được xây, sửa, nâng cấp	Nhà bia							
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng							
	Trong đó: Ngân sách trung ương	"							
4	Số mộ liệt sỹ được quy tập vào NTLS	Mộ							
	Kinh phí thực hiện	Tr.đồng							
5	Số mộ liệt sỹ trong nghĩa trang được di chuyển theo nguyện vọng của gia đình	Mộ							
IV	Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC								
1	Số cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng NCC	Cơ sở							
	Số cơ sở được đầu tư trong kỳ	"							
2	Kinh phí thực hiện	tr. đồng							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
	Trong đó: + Ngân sách trung ương + Ngân sách địa phương	- -							
V	Thực hiện phong trào đền ơn đáp nghĩa								
1	Tổng số xã, phường, thị trấn của cả nước	xã/phường							
2	Tổng số xã, phường được công nhận làm tốt công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ và người có công	"							
	<i>Trong đó: Số xã, phường được công nhận mới</i>	"							
	Tỷ lệ xã, phường được công nhận làm tốt công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ và người có công	%							
3	Số hộ chính sách thuộc diện hộ nghèo	hộ							
4	Tỷ lệ hộ chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư địa phương nơi cư trú	%							
5	Tổng số bà mẹ việt nam anh hùng	người							
	Trong đó: Số bà mẹ việt nam anh hùng được tổ chức, cá nhân nhận phụng dưỡng	"							
	Kinh phí thực hiện	tr. Đồng							
6	Số hộ chính sách còn nhà ở dột nát, nhà tạm	hộ							
7	Số nhà tình nghĩa được xây, tặng cho đối tượng chính sách	nhà							
	Kinh phí thực hiện	tr. đồng							
8	Số nhà tình nghĩa được sửa chữa, nâng cấp cho đối tượng chính sách	nhà							
	Kinh phí thực hiện	tr. đồng							
9	Số sổ vàng tình nghĩa được tặng	Số							
	Kinh phí thực hiện	tr. đồng							
10	Số tiền đóng góp xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa	"							

KẾ HOẠCH NĂM 2018 LĨNH VỰC BẢO VỆ, CHĂM SÓC TRẺ EM

(Kèm theo Công văn số 2883 /LĐTBXH-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2017)

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
I	Chỉ tiêu chung								
1	Số Trẻ em (người dưới 16 tuổi)	Trẻ em							
2	Tỷ lệ trẻ em/Tổng dân số	%							
3	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	%							
II	Bảo vệ trẻ em								
1	Số trẻ em có HCĐB	Trẻ em							
	Trong đó: Số trẻ em có HCĐB được trợ giúp	"							
	+ Trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng	"							
	+ Tiếp nhận vào các cơ sở BTXH	"							
	+ Trợ giúp khác	"							
2	Trẻ em lao động sớm	trẻ em							
	- Số trẻ em phải lao động sớm	"							
	Trong đó : + Số phải làm việc trong điều kiện nặng nhọc, nguy hiểm	"							
	+ Số phải làm việc xa gia đình	"							
	- Số trẻ em phải lao động sớm được trợ giúp	"							
3	Số trẻ em sống trong hộ gia đình nghèo	"							
	Trong đó: Số được trợ giúp	"							
4	Số trẻ em bị buôn bán, bắt cóc được phát hiện	"							
	Trong đó: Số được trợ giúp	"							
	+ Tìm được gia đình	"							
	+ Tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội	"							
	+ Trợ giúp khác	"							
5	Số trẻ em bị xâm hại, lạm dụng được phát hiện	"							
	Trong đó: Số được trợ giúp	"							
6	Số trẻ em bị ngược đãi được phát hiện	"							
	Trong đó: Số được trợ giúp	"							
7	Trẻ em nghiện ma túy	"							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
	- Số trẻ em nghiện ma túy được phát hiện Trong đó: Số phát hiện mới - Số được cai nghiện Trong đó: + Tại các trung tâm GDLĐXH + Tại cộng đồng	" " " "							
III	Chăm sóc trẻ em								
1	Số trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám, chữa bệnh Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám, chữa bệnh	Trẻ em %							
2	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp	Trẻ em %							
3	Số xã/phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em <i>Trong đó: Số được công nhận mới</i> Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em	Xã/phường "							
4	Số mô hình thí điểm tư vấn về chăm sóc trẻ em tại cộng đồng	Mô hình							
IV	Chỉ tiêu Bảo vệ, chăm sóc Trẻ em khác								
1	Số trẻ em bị tai nạn thương tích Trong đó: Số em bị tử vong	" "							
2	Số trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS Trong đó: Số em được trợ giúp	" "							
3	Số mái ấm, nhà mở, cơ sở trợ giúp, chăm sóc trẻ em có HCĐB (không bao gồm trung tâm BTXH của nhà nước)	cơ sở							
4	Số trung tâm hỗ trợ khẩn cấp cho trẻ em	Trung tâm							
5	Số xã có Quỹ bảo trợ trẻ em	Xã/phường							
6	Số tiền huy động vào Quỹ bảo trợ trẻ em Việt Nam	triệu đồng							
V	Thực hiện Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2020								
1	Tổng kinh phí thực hiện	tr. đồng							

TT	Chỉ tiêu/nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	Năm 2017					Kế hoạch năm 2018
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước TH 6 tháng so với cùng kỳ năm 2016 (%)	Ước thực hiện cả năm	Ước TH cả năm so với thực hiện 2016 (%)	
2	+ Ngân sách Trung ương	"							
	+ Ngân sách địa phương	"							
	Số cơ sở (trung tâm công tác xã hội/trung tâm công tác xã hội trẻ em) được hỗ trợ	Cơ sở							
	Kinh phí hỗ trợ	tr. đồng							
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương	"							
	+ Ngân sách địa phương	"							
3	Số cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em được đào tạo, tập huấn	Người							
	Kinh phí thực hiện	tr. đồng							
	Trong đó: + Ngân sách Trung ương	"							
	+ Ngân sách địa phương	"							

